Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5908.00.90

Mã HS	5908.00.90
Mô tả hàng hóa	Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm / - Loại khác
Đơn vị	kg/m
Thời điểm tạo	08/11/2026 07:00:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/59080090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9048
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9048
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9048
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8632
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8587
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8587
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8587
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8587
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8587
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8587
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8637
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8637

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8637
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8637
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8637
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8637
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8638
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8638
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8638
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8638
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8638
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8638
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8639
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8593
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8599
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8599
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8599
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8599
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8599
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8599
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8622
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8622
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8622
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8622
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8622
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8622
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8669
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8669

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8669
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8669
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8669
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8669
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8649
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8649
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8649
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8649
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8649
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8649
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8662
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8662
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8662
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8662
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8662
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8662
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8666
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8666
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8666
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8666
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8666
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8666
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8665
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8665
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8665
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8665

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8665
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8665
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8617
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8617
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8617
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8617
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8617
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8617
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8617
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8654
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8654
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8654
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8654
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8654
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8654
RCEP B	2022	2022	0	B!D8654
RCEP B	2023	2023	0	B!E8654
RCEP B	2024	2024	0	B!F8654
RCEP B	2025	2025	0	B!G8654
RCEP B	2026	2026	0	B!H8654
RCEP B	2027	2027	0	B!I8654
RCEP C	2022	2022	0	C!D8654
RCEP C	2023	2023	0	C!E8654
RCEP C	2024	2024	0	C!F8654
RCEP C	2025	2025	0	C!G8654
RCEP C	2026	2026	0	C!H8654

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8654
RCEP D	2022	2022	0	D!D8653
RCEP D	2023	2023	0	D!E8653
RCEP D	2024	2024	0	D!F8653
RCEP D	2025	2025	0	D!G8653
RCEP D	2026	2026	0	D!H8653
RCEP D	2027	2027	0	D!I8653
RCEP E	2022	2022	0	E!D8657
RCEP E	2023	2023	0	E!E8657
RCEP E	2024	2024	0	E!F8657
RCEP E	2025	2025	0	E!G8657
RCEP E	2026	2026	0	E!H8657
RCEP E	2027	2027	0	E!I8657
RCEP F	2022	2022	0	F!D8654
RCEP F	2023	2023	0	F!E8654
RCEP F	2024	2024	0	F!F8654
RCEP F	2025	2025	0	F!G8654
RCEP F	2026	2026	0	F!H8654
RCEP F	2027	2027	0	F!I8654
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F7990
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7990
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7990
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7990

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5908.00 có 2 dòng thuế; dòng 5908.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5908.00.10 Bấc; mạng đèn măng xông	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5908.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5908.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9048), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.